

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023**  
 Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2023           | Tại 01/04/2022           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>3.402.609.795.247</b> | <b>3.513.116.361.563</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>376.144.313.129</b>   | <b>350.756.710.122</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 331.144.313.129          | 240.585.562.032          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 45.000.000.000           | 110.171.148.090          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.082.535.940.406</b> | <b>1.154.624.329.319</b> |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2a        | 1.082.535.940.406        | 1.154.624.329.319        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.610.665.266.630</b> | <b>1.462.786.989.456</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 1.414.048.009.469        | 1.240.674.877.384        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 111.761.054.083          | 71.773.486.781           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.3a        | 136.499.636.076          | 197.439.615.932          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.4         | (51.644.465.742)         | (47.110.223.385)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 1.032.744                | 9.232.744                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>230.282.202.536</b>   | <b>461.407.206.346</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 233.151.594.006          | 463.877.376.819          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (2.869.391.470)          | (2.470.170.473)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>102.982.072.546</b>   | <b>83.541.126.320</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.6a        | 74.522.916.199           | 38.187.047.985           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 26.130.048.208           | 43.280.885.609           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 2.329.108.139            | 2.073.192.726            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>3.239.052.249.985</b> | <b>2.742.808.850.012</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>48.378.139.465</b>    | <b>27.913.266.835</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.3b        | 48.378.139.465           | 27.913.266.835           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>2.377.264.433.632</b> | <b>1.460.573.245.671</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 1.917.421.057.913        | 1.060.758.453.927        |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |             | 3.356.834.652.335        | 2.212.592.981.747        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |             | (1.439.413.594.422)      | (1.151.834.527.820)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                        | 103.991.316              |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 225        |             | -                        | 211.866.857              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226        |             | -                        | (107.875.541)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.8         | 459.843.375.719          | 399.710.800.428          |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |             | 640.089.930.323          | 551.695.047.917          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |             | (180.246.554.604)        | (151.984.247.489)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>181.629.271.888</b>   | <b>902.936.873.568</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.9         | 181.629.271.888          | 902.936.873.568          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>231.793.436.519</b>   | <b>67.727.037.392</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.2b        | 81.793.436.519           | 67.727.037.392           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 150.000.000.000          | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>399.986.968.481</b>   | <b>283.658.426.546</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.6b        | 398.576.787.440          | 281.815.450.414          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 746.581.091              | 800.878.859              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                        | -                        |
| 4. Lợi thế thương mại                        | 269        |             | 663.599.950              | 1.042.097.273            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>6.641.662.045.232</b> | <b>6.255.925.211.575</b> |

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2023           | Tại 01/04/2022           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>3.506.609.991.417</b> | <b>3.534.164.147.807</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>2.714.102.486.952</b> | <b>2.580.536.477.241</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 784.837.899.717          | 784.854.930.214          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 97.596.686.988           | 94.875.515.374           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.10        | 48.748.132.222           | 42.671.792.884           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 240.196.479.338          | 270.946.424.880          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.11        | 596.008.273.328          | 394.655.029.077          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 189.359.765.732          | 137.920.931.670          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.12a       | 155.247.815.984          | 80.866.708.267           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.13a       | 578.631.019.575          | 746.981.326.931          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 9.122.081.536            | 8.495.346.242            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 14.354.332.532           | 18.268.471.702           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>792.507.504.465</b>   | <b>953.627.670.566</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 32.579.479.843           | 16.779.512.272           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.12b       | 21.112.370.691           | 8.011.342.353            |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.13b       | 709.781.346.329          | 895.365.593.330          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 28.189.752.963           | 28.044.762.113           |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 844.554.639              | 5.426.460.498            |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>3.135.052.053.815</b> | <b>2.721.761.063.768</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>3.135.052.053.815</b> | <b>2.721.761.063.768</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.505.960.320.000        | 1.089.988.830.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.505.960.320.000        | 1.089.988.830.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 331.216.950.400          | 599.555.780.400          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 229.833.072.529          | 229.833.072.529          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 968.297.068              | 403.541.472              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 414.228.509.545          | 276.848.430.452          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 102.233.350.855          | 43.334.709.025           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 311.995.158.690          | 233.513.721.427          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 652.844.904.273          | 525.131.408.915          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>6.641.662.045.232</b> | <b>6.255.925.211.575</b> |

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Trung Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm            |                              |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 | Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1.835.962.848.264 | 1.775.696.588.884 | 7.668.792.162.888            | 6.290.873.013.090            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 4.941.537.239     | 11.760.000        | 4.941.537.239                | 488.180.142                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.3        | 1.831.021.311.025 | 1.775.684.828.884 | 7.663.850.625.649            | 6.290.384.832.948            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.4        | 1.458.394.703.626 | 1.444.065.141.944 | 6.203.659.684.717            | 5.106.644.455.412            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 372.626.607.399   | 331.619.686.940   | 1.460.190.940.932            | 1.183.740.377.536            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.5        | 36.741.290.836    | 25.692.243.498    | 100.788.726.496              | 92.768.843.638               |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.6        | 35.703.595.203    | 18.748.432.658    | 122.900.818.680              | 74.789.329.094               |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 28.883.314.737    | 16.380.419.681    | 100.821.245.511              | 70.751.961.895               |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 7.845.151.181     | 5.731.870.734     | 33.236.306.826               | 24.076.681.395               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | 162.610.926.451   | 160.929.307.407   | 544.044.418.041              | 464.702.792.072              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    |             | 139.788.902.686   | 98.302.787.221    | 502.790.674.553              | 363.604.772.419              |

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)**

|  |         |                       |                          |                        |                        |
|--|---------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30      | 79.109.625.076        | 85.063.273.886,00        | 424.480.062.980        | 397.489.008.984        |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31      | 1.666.294.900         | 457.120.589,46           | 6.353.813.641          | 525.216.206            |
| 13. Chi phí khác                                   | 32      | 20.195.021.871        | 27.783.026.068,93        | 23.908.901.553         | 29.275.140.450         |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40      | (18.528.726.971)      | (27.325.905.480,47)      | (17.555.087.912)       | (28.749.924.244)       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50      | 60.580.898.105        | 57.737.368.406,00        | 406.924.975.068        | 368.739.084.740        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51      | 6.175.907.116         | 8.590.567.430,00         | 48.553.007.293         | 51.434.076.382         |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52      | 2.184.950.205         | (442.135.483,00)         | 199.288.618            | (407.325.982)          |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60      | <u>52.220.040.784</u> | <u>49.588.936.459,00</u> | <u>358.172.679.157</u> | <u>317.712.334.340</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61      | <u>44.384.541.570</u> | <u>33.616.240.458,00</u> | <u>311.995.158.690</u> | <u>241.532.179.280</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62      | <u>7.835.499.214</u>  | <u>15.972.696.002,00</u> | <u>46.177.520.467</u>  | <u>76.180.155.060</u>  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 VI.7 | <u>288</u>            | <u>224,00</u>            | <u>2.072</u>           | <u>1.517</u>           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71 VI.7 | <u>288</u>            | <u>224,00</u>            | <u>2.072</u>           | <u>1.517</u>           |

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2023



Nguyễn Trung Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)****Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/04/2022<br>đến 31/03/2023 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>  |                | <b>406.924.975.068</b>          | <b>368.739.084.740</b>          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 2         |                | 325.252.564.052                 | 234.853.051.458                 |
| - Các khoản dự phòng   | 3         |                | 6.244.054.253                   | 8.028.413.952                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4         |                | -                               | 2.520.804.945                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         |                | (108.538.270.071)               | (105.553.318.490)               |
| - Chi phí lãi vay  | 6         |                | 100.821.245.511                 | 70.751.961.895                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7         |                | -                               | -                               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>8</b>  |                | <b>730.704.568.813</b>          | <b>579.339.998.500</b>          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         |                | 74.556.252.887                  | (123.654.314.389)               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 230.725.782.813                 | (227.829.566.997)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | 55.140.575.474                  | 588.713.253.434                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (77.876.877.755)                | (48.300.352.267)                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                               | -                               |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (98.726.881.332)                | (68.128.865.362)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (61.063.324.643)                | (50.136.536.596)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                | (38.178.547.411)                | (23.455.955.056)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>815.281.548.846</b>          | <b>626.547.661.267</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (410.033.758.321)               | (772.378.169.184)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | 103.991.316                     | 472.125.212                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (1.889.628.534.381)             | (1.385.084.108.385)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | 1.811.716.923.294               | 1.365.626.829.315               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                               | (161.025.829.311)               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                               | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 90.250.603.387                  | 75.021.372.701                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(397.590.774.705)</b>        | <b>(877.367.779.652)</b>        |

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất ( tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/04/2022<br>đến 31/03/2023 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |                      |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | -                               | -                               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                               | -                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 1.873.295.340.758               | 2.440.930.789.482               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (2.227.229.895.115)             | (1.997.512.322.497)             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   | -                               | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   | (36.767.757.147)                | (119.391.365)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>            | <b>(390.702.311.504)</b>        | <b>443.299.075.620</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>            | <b>26.988.462.637</b>           | <b>192.478.957.235</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>            | <b>350.756.710.122</b>          | <b>158.177.369.944</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | (1.600.859.630)                 | 100.382.943                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b>            | <b>376.144.313.129</b>          | <b>350.756.710.122</b>          |

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023 Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 15 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023 này.

#### 5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính           | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|----------------------|--------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |                      |                                      | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                                     | Hà Nội               | Cung cấp các giải pháp về CNTT       | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (i)                                      | Hồ Chí Minh          | Cung cấp các giải pháp về CNTT       | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC   | Hà Nội               | Cung cấp dịch vụ viễn thông          | 54,6%         | 54,6%      | 54,6%                  | 54,6%      |
| Công ty TNHH CMC Global  | Hà Nội               | Dịch vụ phần mềm                     | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC   | Hà Nội               | Sản xuất, lắp ráp phần cứng máy tính |               | 100%       |                        | 100%       |
| Công ty Cổ phần CMC Consulting (tên trước đây là Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC) | Hà Nội               | Dịch vụ phần mềm                     | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|----------------------|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |                      |   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty TNHH CMC Blue France (ii)  | Cộng hòa Pháp        | Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC   | Hà Nội               | Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)                                       | Hà Nội               | Cung cấp giải pháp an ninh thông tin  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ Phần CMC Japan (i)  | Nhật Bản             | Dịch vụ phần mềm  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i)  | Singapore            | Dịch vụ phần mềm  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng   | Đà Nẵng              | Cung cấp linh kiện điện tử  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH CMC Education   | Hà Nội               | Đào tạo Đại học   | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty CP Đầu tư Đại học CMC (i)  | Hà Nội               | Đào tạo Đại học   | 72,53%        | 72,53%     | 72,53%                 | 72,53%     |
| Trường Đại học CMC (tên trước đây là Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (i) | Hà Nội               | Đào tạo Đại học   | 66%           | 66%        | 91%                    | 66%        |

- (i) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (ii) Các công ty này đã tạm dừng hoạt động.

## 5b. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023 theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty            | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|------------------------|----------------------|-------------------|------------|------------------------|------------|
|                        |                      | Số cuối kỳ        | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Netnam | Hà Nội               | 41,14%            | 41,14%     | 41,14%                 | 41,14%     |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ như sau:

- Tài sản và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Nợ phải trả được qui đổi theo tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được qui đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Nếu tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì áp dụng tỷ giá bình quân. Nếu biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại khoản mục “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính toàn bộ cho Công ty mẹ và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

###### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 03 đến 10 năm.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03 - 45       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 07       |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 10 năm.

## ***Bản quyền, bằng sáng chế***

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 10 năm.

## ***Nhãn hiệu hàng hóa***

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 – 10 năm.

## ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 – 07 năm

## **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

## 15. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá tỷ lệ phần trăm (%) chi phí nhân công đã phát sinh so với tổng chi phí nhân công ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ. Đối với tiền cước trả trước lần đầu dịch vụ FTTH và EOC của khách hàng mới phát sinh trong năm tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền cước trả trước của các khách hàng này, không thực hiện phân bổ doanh thu cho các kỳ cước tương ứng.

## ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

## **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

---

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 3.696.055.387          | 2.378.662.509          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 327.448.257.742        | 238.206.899.523        |
| Tiền đang chuyển           | -                      | -                      |
| Các khoản tương đương tiền | 45.000.000.000         | 110.171.148.090        |
| <b>Cộng</b>                | <b>376.144.313.129</b> | <b>350.756.710.122</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                 | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu năm               |                          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| <b><i>Ngắn hạn</i></b>          |                          |                          |                          |                          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.082.535.940.406        | 1.082.535.940.406        | 1.154.624.329.319        | 1.154.624.329.319        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.082.535.940.406</b> | <b>1.082.535.940.406</b> | <b>1.154.624.329.319</b> | <b>1.154.624.329.319</b> |

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|  | Công ty Cổ phần<br>Netnam |
|--|---------------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                               |                           |
| Số dư đầu kỳ   | 7.258.356.000             |
| Số dư cuối kỳ  | 7.258.356.000             |
| <b>Phân lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:</b> |                           |
| Số dư đầu kỳ   | 60.468.681.392            |
| Phân lợi nhuận từ công ty liên kết                   | 33.236.306.826            |
| Cổ tức nhận được trong kỳ                            | (17.484.540.000)          |
| Trích lập các quỹ                                    | (1.685.367.699)           |
| Số dư cuối kỳ  | 74.535.080.519            |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                           |
| Số dư đầu kỳ   | 67.727.037.392            |
| Số dư cuối kỳ  | 81.793.436.519            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## 3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

### 3a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| Tạm ứng triển khai dự án                  | 39.206.122.978         | -                      | 34.470.553.842         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                           | 7.831.038.786          | -                      | 2.547.216.101          | -                      |
| Phải thu tiền doanh thu chưa xuất hóa đơn | -                      | -                      | 53.368.048.638         | -                      |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn             | 17.002.942.487         | -                      | 34.118.906.412         | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | 72.459.531.825         | (3.500.000.000)        | 72.934.890.939         | (4.741.718.973)        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>136.499.636.076</b> | <b>(3.500.000.000)</b> | <b>197.439.615.932</b> | <b>(4.741.718.973)</b> |

### 3b. Phải thu dài hạn khác

|                 | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 48.378.139.465        | -        | 27.913.266.835        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>48.378.139.465</b> | <b>-</b> | <b>27.913.266.835</b> | <b>-</b> |

## 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                              | Số cuối kỳ              | Số đầu năm              |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng | (48.144.465.742)        | (42.368.504.412)        |
| Dự phòng phải thu khác       | (3.500.000.000)         | (4.741.718.973)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>(51.644.465.742)</b> | <b>(47.110.223.385)</b> |

## 5. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 62.261.232.608         | -                      | 191.492.988.758        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.057.858.026          | -                      | 648.192.572            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 43.062.600.702         | -                      | 93.418.796.042         | -                      |
| Thành phẩm                           | 1.085.241.667          | -                      | 502.365.666            | -                      |
| Hàng hóa                             | 123.684.661.003        | (2.869.391.470)        | 175.361.932.695        | (2.470.170.473)        |
| Hàng gửi đi bán                      | -                      | -                      | 2.453.101.086          | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>233.151.594.006</b> | <b>(2.869.391.470)</b> | <b>463.877.376.819</b> | <b>(2.470.170.473)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## 6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ ngắn hạn            | 34.519.260.901        | 13.247.819.358        |
| Chi phí trả trước dự án              | 2.783.021.053         | 370.997.802           |
| Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng | 7.278.074.954         | 5.980.157.683         |
| Chi phí cài đặt phần mềm             | 6.369.510.844         | 7.224.389.139         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì            | 699.330.000           | 467.672.334           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 22.873.718.447        | 10.896.011.669        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>74.522.916.199</b> | <b>38.187.047.985</b> |

### 6b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa | 9.911.706.393          | 28.517.286.557         |
| Chi phí nâng cấp phần mềm định kỳ  | 34.005.333             | 803.538.321            |
| Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa    | 2.915.083.854          | 740.204.676            |
| Chi phí thuê kênh và server        | 149.479.711.683        | 128.088.493.808        |
| Tiền thuê đất                      | 79.790.522.311         | 7.304.889.261          |
| Chi phí triển khai dự án           | 188.925.000            | 2.398.301.572          |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ           | 129.644.554.404        | 101.928.060.672        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 26.612.278.462         | 12.034.675.547         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>398.576.787.440</b> | <b>281.815.450.414</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số đầu năm                   | 223.771.953.137        | 1.244.262.269.596        | 683.266.399.499                 | 54.513.812.919            | 6.778.546.596        | 2.212.592.981.747        |
| Tăng do mua sắm mới trong kỳ | -                      | 87.549.819.921           | 726.419.028                     | 26.333.675.938            | -                    | 114.609.914.887          |
| Tăng do xây dựng cơ bản      | 354.094.935.072        | 648.326.227.065          | 37.069.205.430                  | -                         | -                    | 1.039.490.367.567        |
| Thanh lý                     | -                      | -                        | -                               | (6.865.369.229)           | -                    | (6.865.369.229)          |
| Phân loại lại                | 331.356.799            | 972.070.784              | 2.259.448.264                   | (2.341.854.149)           | (1.221.021.698)      | -                        |
| Giảm khác                    | -                      | -                        | (2.952.412.637)                 | (40.830.000)              | -                    | (2.993.242.637)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>578.198.245.008</b> | <b>1.981.110.387.366</b> | <b>720.369.059.584</b>          | <b>71.599.435.479</b>     | <b>5.557.524.898</b> | <b>3.356.834.652.335</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>       |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số đầu năm                   | 53.244.822.726         | 721.991.193.859          | 335.613.745.300                 | 36.757.935.923            | 4.226.830.012        | 1.151.834.527.820        |
| Khấu hao trong kỳ            | 20.753.141.032         | 203.846.104.711          | 43.428.357.788                  | 27.958.538.007            | 544.386.864          | 296.530.528.402          |
| Thanh lý                     | -                      | (523.936.004)            | (105.454.242)                   | (6.843.451.529)           | -                    | (7.472.841.775)          |
| Giảm khác                    | -                      | (1.291.502.129)          | (146.287.896)                   | (40.830.000)              | -                    | (1.478.620.025)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>73.997.963.758</b>  | <b>924.021.860.437</b>   | <b>378.790.360.950</b>          | <b>57.832.192.401</b>     | <b>4.771.216.876</b> | <b>1.439.413.594.422</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                        |                          |                                 |                           |                      |                          |
| Số đầu năm                   | 170.527.130.411        | 522.271.075.737          | 347.652.654.199                 | 17.755.876.996            | 2.551.716.585        | 1.060.758.453.927        |
| Số cuối kỳ                   | 504.200.281.250        | 1.057.088.526.929        | 341.578.698.634                 | 13.767.243.078            | 786.308.023          | 1.917.421.057.913        |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 8. Tài sản cố định vô hình

|                         | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm  | Quyền phát triển dự án | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                   |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                          |                           |                        |                        |                              |                        |
| Số đầu năm              | 205.954.172.684          | 551.086.545               | 65.018.745.215         | 266.342.703.401        | 13.828.340.072               | 551.695.047.917        |
| Mua trong kỳ            | -                        | -                         | 58.944.986.360         | -                      | -                            | 58.944.986.360         |
| Tăng do xây dựng cơ bản | 2.701.852.548            | -                         | 6.003.010              | -                      | 26.759.369.445               | 29.467.225.003         |
| Phân loại lại           | (4.459.785.931)          | -                         | 4.420.388.231          | -                      | 39.397.700                   | -                      |
| Giảm khác               | -                        | -                         | -                      | -                      | (17.328.957)                 | (17.328.957)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>204.196.239.301</b>   | <b>551.086.545</b>        | <b>128.390.122.816</b> | <b>266.342.703.401</b> | <b>40.609.778.260</b>        | <b>640.089.930.323</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                          |                           |                        |                        |                              |                        |
| Số đầu năm              | 98.085.127.902           | 551.086.545               | 46.002.714.302         | -                      | 7.345.318.740                | 151.984.247.489        |
| Khấu hao trong kỳ       | 14.796.949.156           | -                         | 8.473.765.006          | -                      | 5.072.824.165                | 28.343.538.327         |
| Giảm khác               | -                        | -                         | -                      | -                      | (81.231.212)                 | (81.231.212)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>112.882.077.058</b>   | <b>551.086.545</b>        | <b>54.476.479.308</b>  | <b>-</b>               | <b>12.336.911.693</b>        | <b>180.246.554.604</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |                           |                        |                        |                              |                        |
| Số đầu năm              | 107.869.044.782          | -                         | 19.016.030.913         | 266.342.703.401        | 6.483.021.332                | 399.710.800.428        |
| Số cuối kỳ              | 91.314.162.243           | -                         | 73.913.643.508         | 266.342.703.401        | 28.272.866.567               | 459.843.375.719        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   |                        |                        |
| Dự án "Không gian sáng tạo CMC"   | 142.270.511.094        | 665.417.573.391        |
| Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố  | 4.884.437.602          | 18.148.137.096         |
| Dự án truyền dẫn quang VMS  | 202.270.566            | 434.761.773            |
| Đầu tư nâng cấp sản phẩm eDocman  | -                      | 14.103.771.933         |
| Xây dựng và cho thuê hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất | -                      | 5.278.150.909          |
| Dự án Lưu trữ dữ liệu khách hàng  | 1.217.809.168          | 1.881.540.195          |
| Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng   | -                      | 13.041.207.398         |
| Sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu   | 284.050.000            | 160.937.415.639        |
| Khác  | 32.770.193.458         | 23.694.315.234         |
| <b>Cộng</b>   | <b>181.629.271.888</b> | <b>902.936.873.568</b> |
| <b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>  |                        |                        |
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 20.629.421.315         | 4.996.233.742          |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | -                      | 120.828.172            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 8.289.603.495          | 20.354.276.904         |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 8.374.120.097          | 7.413.306.147          |
| Thuế nhà thầu   | 8.203.094.117          | 6.131.030.699          |
| Các loại thuế khác  | 922.785.059            | 1.582.924.494          |
| <b>Cộng</b>   | <b>46.419.024.083</b>  | <b>40.598.600.158</b>  |
| <i>Trong đó</i>   |                        |                        |
| <i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>   | <i>(2.329.108.139)</i> | <i>(2.073.192.726)</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>  | <i>48.748.132.222</i>  | <i>42.671.792.884</i>  |
| <b>11. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  |                        |                        |
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Trích trước chi phí cho các dự án   | 127.708.807.905        | 143.421.963.568        |
| Chi phí thuê ngoài, mua ngoài liên quan đến hoạt động viễn thông                                      | 219.664.795.413        | 193.540.229.543        |
| Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành   | 6.132.021.815          | 10.526.018.973         |
| Lãi vay phải trả  | 5.234.787.410          | 3.140.423.231          |
| Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh   | 38.487.672.429         | 27.044.805.571         |
| Chi phí Ban quản lý tòa nhà   | 9.905.799.088          | -                      |
| Chi phí phân chia dịch vụ EOC   | 35.299.894.219         | -                      |
| Chi phí phải trả khác   | 153.574.495.049        | 16.981.588.191         |
| <b>Cộng</b>   | <b>596.008.273.328</b> | <b>394.655.029.077</b> |
| <b>12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác</b>   |                        |                        |
| <b>12a. Phải trả ngắn hạn khác</b>  |                        |                        |
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 1.772.466.853          | 38.540.224.000         |
| Kinh phí công đoàn  | 5.548.442.840          | 5.092.548.046          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp  | 3.734.834.600          | 5.041.633.940          |
| Phải nộp Quỹ VTCI   | 2.650.210.509          | 1.204.945.942          |
| Phải trả tiền vay không tính lãi  | 757.588.779            | -                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 8.212.536.118          | -                      |
| Các khoản phải trả khác   | 132.571.736.285        | 30.987.356.339         |
| <b>Cộng</b>   | <b>155.247.815.984</b> | <b>80.866.708.267</b>  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## 12b. Phải trả dài hạn khác

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 20.156.827.588        | 7.150.799.250        |
| Khác                 | 955.543.103           | 860.543.103          |
| <b>Cộng</b>          | <b>21.112.370.691</b> | <b>8.011.342.353</b> |

## 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### 13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng          | 348.004.035.386        | 517.150.886.355        |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác | 65.975.750.885         | 104.726.298.492        |
| Vay dài hạn đến hạn trả         | 164.651.233.304        | 125.104.142.084        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>578.631.019.575</b> | <b>746.981.326.931</b> |

### 13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 460.341.346.313        | 616.485.593.318        |
| Trái phiếu phát hành  | 249.440.000.016        | 278.880.000.012        |
| <b>Cộng</b>           | <b>709.781.346.329</b> | <b>895.365.593.330</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### 14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

#### 14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | Số cuối kì               |                    |                 | Số đầu năm         |                    |                 |
|--|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|  | Tổng số                  | Cổ phiếu thường    | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số            | Cổ phiếu thường    | Cổ phiếu ưu đãi |
| Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd                       | 450.016.770.000          | 45.001.677         | -               | 326.999.550.000    | 32.699.955         | -               |
| Công ty TNHH Đầu tư MVI                                | 203.266.310.000          | 20.326.631         | -               | 147.701.160.000    | 14.770.116         | -               |
| Tập đoàn GLEXIMCO – Công ty CP                         | 150.186.350.000          | 15.018.635         | -               | 109.131.200.000    | 10.913.120         | -               |
| Quý PYN Elite  | 80.300.600.000           | 8.030.060          | -               | 58.349.520.000     | 5.834.952          | -               |
| Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh                            | 61.995.870.000           | 6.199.587          | -               | 45.048.600.000     | 4.504.860          | -               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 400.000                  | 40                 | -               | 300.000            | 30                 | -               |
| Tập đoàn Bảo Việt                                      | 56.669.330.000           | 5.666.933          | -               | 41.178.130.000     | 4.117.813          | -               |
| Các cổ đông khác                                       | 503.524.690.000          | 49.757.869         | -               | 361.580.370.000    | 36.158.037         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>1.505.960.320.000</b> | <b>150.001.432</b> | <b>-</b>        | <b>108.998.883</b> | <b>108.998.883</b> | <b>-</b>        |

#### 14c. Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 150.001.432 | 108.998.883 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 150.001.432 | 108.998.883 |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 150.001.432 | 108.998.883 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                           | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 150.001.432 | 108.998.883 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|--|-------------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 7.668.792.162.888             | 6.290.873.013.090        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.668.792.162.888</b>      | <b>6.290.873.013.090</b> |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                    |
|---|-------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước          |
| Chiết khấu thương mại/Giảm giá/Trả lại hàng bán | 4.941.537.239                 | 488.180.142        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.941.537.239</b>          | <b>488.180.142</b> |

### 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|--|-------------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.663.850.625.649             | 6.290.384.832.948        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.663.850.625.649</b>      | <b>6.290.384.832.948</b> |

### 4. Giá vốn hàng bán

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|---|-------------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                |
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 6.217.092.684.717             | 5.106.644.455.412        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.217.092.684.717</b>      | <b>5.106.644.455.412</b> |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                       |
|--|-------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 73,134,639,462                | 82.088.557.412        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 27,654,087,034                | 10.489.952.060        |
| Chi phí tài chính khác                   | -                             | 190.334.166           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100,788,726,496</b>        | <b>92.768.843.638</b> |

### 6. Chi phí tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                       |
|---|-------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                   | 100.821.245.511               | 70.751.961.895        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ           | 20.456.657.061                | 3.835.728.271         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1.619.132.557                 | -                     |
| Chi phí tài chính khác                            | 3.783.551                     | 201.638.928           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>122.900.818.680</b>        | <b>74.789.329.094</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: CMC Tower – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

## 7. Lãi trên cổ phiếu

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                        |
|--|-------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 311.995.158.690               | 241.532.179.280        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                             | (14.030.849.334)       |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu  | <u>311.995.158.690</u>        | <u>227.501.329.946</u> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 150.596.032                   | 150.001.432            |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b><u>2.072</u></b>           | <b><u>1.517</u></b>    |

## VII. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã công bố cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch  
Điều hành Tập đoàn



Nguyễn Trung Chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|--|---------------------------|------------------------|-------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/04/2021                               | 999.998.660.000           | 599.555.780.400        | 134.807.600.821         | -            | (811.536.887)              | 228.338.571.655                   | 361.134.389.958                 | 2.323.023.465.947        |
| Lãi trong kỳ trước                                 | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | 241.532.179.280                   | 76.180.155.060                  | 317.712.334.340          |
| Tăng vốn trong kỳ                                  | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | -                                 | 5.761.970.001                   | 5.761.970.001            |
| Chia cổ phiếu bằng cổ tức                          | 89.990.170.000            | -                      | -                       | -            | -                          | (89.990.170.000)                  | -                               | -                        |
| Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thưởng | -                         | -                      | 95.025.471.708          | -            | -                          | (95.025.471.708)                  | -                               | -                        |
| Trích lập các quỹ                                  | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | (8.018.457.853)                   | (657.063.417)                   | (8.675.521.270)          |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                        | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | -                                 | 82.711.957.313                  | 82.711.957.313           |
| Điều chỉnh lại lãi/lỗ tại Công ty liên kết         | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | -                                 | -                               | -                        |
| Tăng/(Giảm) khác                                   | -                         | -                      | -                       | -            | 1.215.078.363              | 11.779.077                        | -                               | 1.226.857.440            |
| <b>Số dư tại 31/3/2022</b>                         | <b>1.089.988.830.000</b>  | <b>599.555.780.400</b> | <b>229.833.072.529</b>  | <b>-</b>     | <b>403.541.472</b>         | <b>276.848.430.452</b>            | <b>525.131.408.915</b>          | <b>2.721.761.063.771</b> |
| Số dư tại 01/04/2022                               | 1.089.988.830.000         | 599.555.780.400        | 229.833.072.529         | -            | 403.541.472                | 276.848.430.452                   | 525.131.408.915                 | 2.721.761.063.768        |
| Tăng vốn trong kỳ                                  | 5.946.000.000             | -                      | -                       | -            | -                          | -                                 | -                               | 5.946.000.000            |
| Lợi nhuận trong kỳ này                             | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | 311.995.158.690                   | 46.177.520.467                  | 358.172.679.157          |
| Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn                  | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | -                                 | 81.535.974.892                  | 81.535.974.892           |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                          | 141.686.660.000           | -                      | -                       | -            | -                          | (141.686.660.000)                 | -                               | -                        |
| Phát hành cổ phiếu thưởng                          | 268.338.830.000           | (268.338.830.000)      | -                       | -            | -                          | -                                 | -                               | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | (10.069.461.112)                  | -                               | (10.069.461.112)         |
| Trích quỹ khen thưởng, điều hành ban kiểm soát     | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | (2.830.606.085)                   | -                               | (2.830.606.085)          |
| Trích quỹ khoa học công nghệ                       | -                         | -                      | -                       | -            | -                          | (16.782.435.185)                  | -                               | (16.782.435.185)         |
| Tăng/(Giảm) khác                                   | -                         | -                      | -                       | -            | 564.755.596                | (3.245.917.215)                   | (1)                             | (2.681.161.620)          |
| <b>Số dư tại 31/3/2023</b>                         | <b>1.505.960.320.000</b>  | <b>331.216.950.400</b> | <b>229.833.072.529</b>  | <b>-</b>     | <b>968.297.068</b>         | <b>414.228.509.545</b>            | <b>652.844.904.273</b>          | <b>3.135.052.053.815</b> |

